

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 7 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Định và ông Nguyễn Đức Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Xuân Cầm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018, về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn Miêu Nha, xã LĐ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Miêu Nha, xã LĐ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 13/3/2018 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày như sau:

Nguyên đơn và anh Lê Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 09/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã LĐ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Đến tháng 01/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên uống rượu say, chửi mắng, đánh đập và xúc phạm chị L; chị L và gia đình hai bên đã khuyên can nhưng anh T vẫn không thay đổi. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T có một người con chung tên là Lê Văn Duy Long, sinh ngày 09/02/2012; chị L yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Long và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị L trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện chị Trần Thị L đã nộp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Lê Văn Trung; bản sao các Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Ly và Lê Văn Trung; bản sao Giấy khai sinh Lê Văn Duy Long.

Đối với bị đơn anh Lê Văn T:

Tòa án nhân dân huyện P đã thông báo về việc thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với anh Lê Văn T nhưng anh T đều vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2018, anh T trình bày: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo phiên họp, hòa giải nhưng do bận công việc nên anh T không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Mặt khác, chị L là người yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên nếu Tòa án có triệu tập thì anh T cũng không đến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung anh T thống nhất như ý kiến chị L trình bày. Quá trình hôn nhân anh T thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mặc dù vợ chồng đang sống chung nhà nhưng không có cuộc sống chung. Tuy nhiên, anh T vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị L nên anh không đồng ý ly hôn. Về con chung nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Long và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con; vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại các điều 28, 35 và Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự; thu thập chứng cứ bảo đảm đúng quy định; thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp và tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự đảm bảo; về thời hạn chuẩn bị xét xử bảo đảm đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục, trình tự phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chị Trần Thị L chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Văn T không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về án phí đề nghị xử buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện P đã thông báo về việc thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với anh Lê Văn T nhưng anh T đều vắng mặt. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai anh T trình bày đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng nêu trên của Tòa án nhưng bận công việc nên anh T không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14 tháng 6 năm 2018, anh Lê Văn T vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho anh Lê Văn T nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Do bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Lê Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã LĐ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình sống chung giữa chị L và anh T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, do đó giữa chị L và anh T không còn có cuộc sống chung, cuộc sống mỗi người tự lo liệu, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Mặc dù anh T có ý kiến xin đoàn tụ vợ chồng, nhưng qua các phiên họp, các lần hòa giải tại Tòa án, phiên tòa sơ thẩm ngày 14/6/2018 tại phiên tòa hôm nay anh T đều vắng mặt, chứng tỏ anh T không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng; Đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn của chị L và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu của chị L là có căn cứ nên cần chấp nhận cho chị L được ly hôn anh T; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T có một người con chung tên là Lê Văn Duy Long, sinh ngày 09/02/2012; chị L và anh T đều có yêu cầu nuôi con. Xét thấy, chị L

hiện có công việc ổn định và là người thường xuyên chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Long nên cần giao cháu Long cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù đã được giải thích các quy định của pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị L không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị L, chị Trần Thị L được ly hôn anh Lê Văn T.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Lê Văn Duy Long, sinh ngày 09/02/2012 cho chị Trần Thị L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Long đủ 18 tuổi; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Lê Văn T có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001830 ngày 13/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P; chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.T-Huế;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đường sự;
- UBND xã LĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

PHAN SANG

